

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM    CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05 /SAVINA/CV/2023

V/v: Công bố thông tin BCTC Quý 4/2022

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:                      Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Sách Việt Nam
2. Mã chứng khoán : VNB
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 44 Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: (024) 3.9348790                      Fax: (024) 3.9341591
5. Người thực hiện công bố thông tin: Cao Tiến Bình
6. Loại thông tin công bố: Định kỳ
7. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.savina.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết toàn bộ thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**CAO TIẾN BÌNH**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2022

M

## MỤC LỤC

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 2            |
| Báo cáo của Ban giám đốc             | 3            |
| Bảng cân đối kế toán                 | 4 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6 - 7        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 - 26      |

## **THÔNG TIN CHUNG**

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sách Việt Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 04 năm 2016; thay đổi lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty là kinh doanh sách và văn hóa phẩm, cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 44, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Thăng Long     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Trọng Tuấn | Thành viên |
| Bà Trần Thanh Mai     | Thành viên |
| Ông Vũ Quyết Thắng    | Thành viên |
| Ông Trần Lê Phương    | Thành viên |

### **BAN KIỂM SOÁT**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Hồng Mai     | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Lan Anh  | Thành viên |

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

|                       |                                              |
|-----------------------|----------------------------------------------|
| Ông Cao Tiến Bình     | Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 17/05/2018     |
| Ông Nguyễn Trọng Tuấn | Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 18/06/2021 |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Cao Tiến Bình.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

## **CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



**Cao Tiên Bình**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 01 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN                                         | Thuyết minh  | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 01 tháng 01 năm 2022 |
|------------|-------------------------------------------------|--------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |              | <b>953.676.921.394</b>    | <b>903.661.274.509</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>V.1</b>   | <b>13.359.870.235</b>     | <b>993.081.581</b>        |
| 111        | 1. Tiền                                         |              | 4.859.870.235             | 993.081.581               |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                   |              | 8.500.000.000             |                           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>V.2.1</b> | <b>131.500.000.000</b>    | <b>148.500.000.000</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |              | 131.500.000.000           | 148.500.000.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>V.3</b>   | <b>801.350.487.792</b>    | <b>747.340.472.787</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | V.3.1        | 1.865.876.506             | 1.822.222.757             |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | V.3.2        | 123.999.999               | 413.333.333               |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | V.3.3        | 770.000.000.000           | 550.000.000.000           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | V.3.4        | 29.404.515.129            | 195.139.620.539           |
| 139        | 5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | V.3.5        | (43.903.842)              | (34.703.842)              |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>V.4</b>   | <b>7.438.293.342</b>      | <b>6.810.203.237</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                 |              | 9.090.614.512             | 8.101.722.702             |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |              | (1.652.321.170)           | (1.291.519.465)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>V.5</b>   | <b>28.270.025</b>         | <b>17.516.904</b>         |
| 153        | 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     |              | 28.270.025                | 17.516.904                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |              | <b>23.004.504.161</b>     | <b>24.081.805.281</b>     |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>V.6</b>   | <b>135.000.000</b>        | <b>135.000.000</b>        |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                        |              | 135.000.000               | 135.000.000               |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>V.7</b>   | <b>3.902.919.936</b>      | <b>5.471.193.814</b>      |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | V.7.1        | 3.902.919.936             | 5.471.193.814             |
| 222        | - Nguyên giá                                    |              | 18.310.069.546            | 21.195.260.896            |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |              | (14.407.149.610)          | (15.724.067.082)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                      | V.7.2        |                           |                           |
| 228        | - Nguyên giá                                    |              | 231.467.000               | 231.467.000               |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |              | (231.467.000)             | (231.467.000)             |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>V.8</b>   | <b>8.321.511.349</b>      | <b>7.765.663.047</b>      |
| 231        | - Nguyên giá                                    |              | 33.453.922.441            | 30.568.731.091            |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |              | (25.132.411.092)          | (22.803.068.044)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>V.9</b>   | <b>6.000.000.000</b>      | <b>6.000.000.000</b>      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |              | 6.000.000.000             | 6.000.000.000             |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>V.2.2</b> | <b>4.322.500.000</b>      | <b>4.322.500.000</b>      |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |              | 4.322.500.000             | 4.322.500.000             |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>V.10</b>  | <b>322.572.876</b>        | <b>387.448.420</b>        |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    |              | 322.572.876               | 387.448.420               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      |              | <b>976.681.425.555</b>    | <b>927.743.079.790</b>    |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 01 tháng 01 năm 2022 |
|------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>18.275.684.926</b>     | <b>9.338.941.015</b>      |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>V.11</b> | <b>17.797.684.926</b>     | <b>8.414.941.015</b>      |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.11.1      | 5.997.110.917             | 4.429.698.864             |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.11.2      | 11.384.189                | 18.468.884                |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | V.11.3      | 8.688.414.524             | 2.224.620.133             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     | V.11.4      | 1.221.166.389             | 461.212.641               |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.11.5      | 135.500.000               | 262.762.500               |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | V.11.6      | 1.003.668.907             | 945.077.993               |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.11.7      | 740.440.000               | 73.100.000                |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>V.12</b> | <b>478.000.000</b>        | <b>924.000.000</b>        |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                       |             | 478.000.000               | 924.000.000               |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>958.405.740.629</b>    | <b>918.404.138.775</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>V.13</b> | <b>958.405.740.629</b>    | <b>918.404.138.775</b>    |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 679.099.600.000           | 679.099.600.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 679.099.600.000           | 679.099.600.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 71.821.151.584            | 71.821.151.584            |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            |             | (160.500.000)             | (160.500.000)             |
| 421        | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 207.645.489.045           | 167.643.887.191           |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 167.643.887.191           | 134.899.672.226           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 40.001.601.854            | 32.744.214.965            |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             |                           |                           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   |             | <b>976.681.425.555</b>    | <b>927.743.079.790</b>    |



Nguyễn Thị Minh  
Người lập  
Ngày 18 tháng 01 năm 2023



Đặng Xuân Ánh  
Kế toán trưởng



Cao Tiến Bình  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                             | Thuyết minh | Quý 4 năm 2022        | Quý 4 năm 2021       | Lũy kế 12 tháng đầu năm 2022 | Lũy kế 12 tháng đầu năm 2021 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                            |             | 9.512.867.860         | 7.404.218.880        | 33.704.478.162               | 23.142.939.662               |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                      |             |                       |                      |                              |                              |
| 10    | <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | <b>VI.1</b> | <b>9.512.867.860</b>  | <b>7.404.218.880</b> | <b>33.704.478.162</b>        | <b>23.142.939.662</b>        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                                                  | VI.2        | 6.293.256.061         | 5.187.172.856        | 19.921.022.394               | 14.772.731.499               |
| 20    | <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                  |             | <b>3.219.611.799</b>  | <b>2.217.046.024</b> | <b>13.783.455.768</b>        | <b>8.370.208.163</b>         |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                     | VI.3        | 19.432.691.605        | 14.205.367.963       | 62.722.506.569               | 55.817.485.178               |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                                                 | VI.4        | 5.536.821             | 5.440.735            | 34.789.065                   | 24.136.496                   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                          |             |                       |                      |                              |                              |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                                                  | VI.5        | 2.118.471.742         | 1.613.634.188        | 6.342.570.679                | 6.056.285.794                |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | VI.6        | 5.811.926.350         | 5.250.277.631        | 20.216.292.678               | 20.104.269.131               |
| 30    | <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> |             | <b>14.716.368.491</b> | <b>9.553.061.433</b> | <b>49.912.309.915</b>        | <b>38.003.001.920</b>        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                                                    | VI.7        | 89.318.824            | 31.487.568           | 136.190.978                  | 107.152.803                  |
| 32    | 12. Chi phí khác                                                                     |             | 2.012.002             |                      | 3.882.052                    |                              |
| 40    | <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             |             | <b>87.306.822</b>     | <b>31.487.568</b>    | <b>132.308.926</b>           | <b>107.152.803</b>           |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

Quý 4 năm 2022

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                | Thuyết minh | Quý 4 năm 2022        | Quý 4 năm 2021       | Lũy kế 12 tháng đầu năm 2022 | Lũy kế 12 tháng đầu năm 2021 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| 50    | <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>             |             | <b>14.803.675.313</b> | <b>9.584.549.001</b> | <b>50.044.618.841</b>        | <b>38.110.154.723</b>        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | VI.8        | 2.960.790.308         | (355.106.733)        | 10.043.016.987               | 5.365.939.758                |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                          |             |                       |                      |                              |                              |
| 60    | <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b> |             | <b>11.842.885.005</b> | <b>9.939.655.734</b> | <b>40.001.601.854</b>        | <b>32.744.214.965</b>        |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                        | VI.9        | 174                   | 146                  | 589                          | 482                          |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                      |             | 174                   | 146                  | 589                          | 482                          |

Nguyễn Thị Minh  
Người lập  
Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Đặng Xuân Ánh  
Kế toán trưởng



Cao Tiến Bình  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số                                              | Chỉ tiêu                                                                            | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                                     |             |                                                            |                                                            |
| <b>01</b>                                          | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                         |             | <b>50.044.618.841</b>                                      | <b>38.110.154.723</b>                                      |
|                                                    | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                                     |             |                                                            |                                                            |
| 02                                                 | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                            |             | 1.012.425.576                                              | 1.463.086.342                                              |
| 03                                                 | Các khoản dự phòng                                                                  |             | 370.001.705                                                | 296.862.654                                                |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       |             | (62.699.108.229)                                           | (55.780.838.155)                                           |
| <b>08</b>                                          | <b>Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                             |             | <b>(11.272.062.107)</b>                                    | <b>(15.910.734.436)</b>                                    |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     |             | 230.757.563                                                | 1.140.361.031                                              |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           |             | (988.891.810)                                              | 888.271.455                                                |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) |             | 2.443.587.449                                              | (2.970.189.601)                                            |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                      |             | 64.875.544                                                 | 59.557.701                                                 |
| 15                                                 | - Thuế TNDN đã nộp                                                                  |             | (3.549.860.525)                                            | (5.591.807.639)                                            |
| <b>20</b>                                          | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                |             | <b>(13.071.593.886)</b>                                    | <b>(22.384.541.489)</b>                                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                                     |             |                                                            |                                                            |
| 23                                                 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | (562.946.000.000)                                          | (217.000.000.000)                                          |
| 24                                                 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                        |             | 359.946.000.000                                            | 232.000.000.000                                            |
| 27                                                 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 |             | 228.438.382.540                                            | 6.688.473.772                                              |
| <b>30</b>                                          | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    |             | <b>25.438.382.540</b>                                      | <b>21.688.473.772</b>                                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                                     |             |                                                            |                                                            |
| <b>40</b>                                          | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 |             |                                                            |                                                            |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Mã số | Chỉ tiêu                                          | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------|---------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50=20+30+40)   |             | 12.366.788.654                                             | (696.067.717)                                              |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                   |             | 993.081.581                                                | 1.689.149.298                                              |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70=50+60+61) |             | 13.359.870.235                                             | 993.081.581                                                |



Nguyễn Thị Minh  
Người lập  
Ngày 18 tháng 01 năm 2023



Đặng Xuân Ánh  
Kế toán trưởng



Cao Tiến Bình  
Tổng Giám đốc

11/01/2023



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Thông tin doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Sách Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2016; thay đổi lần thứ 3 ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh sách và văn hóa phẩm, cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 44, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 54 người (ngày 31/12/2021: 58 người).

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh

(Tiếp theo)

doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Công ty lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

## **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

# **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## **1. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

## **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm sách, văn hóa phẩm, nguyên vật liệu ...

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời ...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**6. Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |         |     |
|-------------------------------|---------|-----|
| Nhà cửa vật kiến trúc         | 26 - 39 | năm |
| Các công trình kiến trúc khác | 10 - 20 | năm |
| Máy móc và thiết bị           | 5 - 19  | năm |
| Phương tiện vận tải           | 5 - 12  | năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 4 - 8   | năm |
| Phần mềm máy tính             | 5       | năm |
| Bản quyền                     | 4 - 8   | năm |

**7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

|                   |         |     |
|-------------------|---------|-----|
| Nhà cửa           | 26 – 39 | năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 19  | năm |

Tài sản cố định hữu hình chuyển sang bất động sản đầu tư theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016. Tỷ lệ phân bổ theo diện tích cho thuê trên tổng diện tích.



**8. Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc.

**9. Các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cụ thể như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

*(Tiếp theo)*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**13. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được giá trị một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán sách và văn hóa phẩm*

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh sách, văn hóa phẩm và lịch Bloc, doanh thu dịch vụ cho thuê nhà, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cho thuê bất động sản*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

**15. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:



*(Tiếp theo)*

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>  |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Tiền mặt                        | 95.529.124            | 32.220.768         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.764.341.111         | 960.860.813        |
| Các khoản tương đương tiền      | 8.500.000.000         | -                  |
| <b>Tổng</b>                     | <b>13.359.870.235</b> | <b>993.081.581</b> |

**2. Đầu tư tài chính**

**2.1 - Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                     | <b>31/12/2022</b>      |                         | <b>01/01/2022</b>      |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá đánh giá lại</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá đánh giá lại</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng | 131.500.000.000        | 131.500.000.000         | 148.500.000.000        | 148.500.000.000         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>131.500.000.000</b> | <b>131.500.000.000</b>  | <b>148.500.000.000</b> | <b>148.500.000.000</b>  |

**2.2 - Đầu tư tài chính dài hạn**

*Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Công ty cổ phần in Sách Việt Nam

|                        | <b>31/12/2022</b>    | <b>01/01/2022</b>    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| - Giá gốc khoản đầu tư | 4.322.500.000        | 4.322.500.000        |
| - Dự phòng             | -                    | -                    |
| - Giá trị hợp lý       | 4.322.500.000        | 4.322.500.000        |
| <b>Tổng</b>            | <b>4.322.500.000</b> | <b>4.322.500.000</b> |

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

**3.1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                | <b>31/12/2022</b>    | <b>01/01/2022</b>    |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu của khách hàng                                        | 1.865.876.506        | 1.822.222.757        |
| Trong đó:                                                      |                      |                      |
| - Công ty TNHH kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Đức Minh | 613.915.000          | -                    |
| - Công ty cổ phần in Sách Việt Nam                             | 494.063.644          | 741.095.466          |
| Công ty TNHH dịch vụ và đầu tư thương mại Ngọc Linh            | 357.800.000          | -                    |
| Các đối tượng khác                                             | 400.097.862          | 1.081.127.291        |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>1.865.876.506</b> | <b>1.822.222.757</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 44 Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**B09-DN**

|                                        |                    |                    |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 3.2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn | <b>31/12/2022</b>  | <b>01/01/2022</b>  |
| Trả trước ngắn hạn cho người bán       | 123.999.999        | 413.333.333        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>123.999.999</b> | <b>413.333.333</b> |

**3.3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                  | <b>31/12/2022</b>      |                         | <b>01/01/2022</b>      |                         |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                  | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá đánh giá lại</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá đánh giá lại</b> |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (*) | 770.000.000.000        | 770.000.000.000         | 550.000.000.000        | 550.000.000.000         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>770.000.000.000</b> | <b>770.000.000.000</b>  | <b>550.000.000.000</b> | <b>550.000.000.000</b>  |

(\*) Đây là khoản cho một số doanh nghiệp vay, thời hạn cho vay từ 9 tháng đến 1 năm với lãi suất 9%/năm.

|                                               |                       |                        |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 3.4 - Phải thu ngắn hạn khác                  | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>      |
| Tạm ứng cho nhân viên                         | 10.800.000            | 8.000.000              |
| Phải thu ngắn hạn khác                        | 29.393.715.129        | 195.131.620.539        |
| <i>Trong đó phải thu ngắn hạn:</i>            |                       |                        |
| <i>Phải thu lãi cho vay</i>                   | <i>22.647.945.206</i> | <i>193.479.452.055</i> |
| <i>Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng</i> | <i>6.459.351.022</i>  | <i>1.648.868.484</i>   |
| <i>Phải thu khác</i>                          | <i>286.418.901</i>    | <i>3.300.000</i>       |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>29.404.515.129</b> | <b>195.139.620.539</b> |

|                                                                |                   |                     |                   |                     |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
| 3.5 - Dự phòng phải thu khó đòi                                | <b>31/12/2022</b> |                     | <b>01/01/2022</b> |                     |
|                                                                | <b>Giá gốc</b>    | <b>Dự phòng</b>     | <b>Giá gốc</b>    | <b>Dự phòng</b>     |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn không có khả năng thu hồi | 43.903.842        | (43.903.842)        | 43.903.842        | (34.703.842)        |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>43.903.842</b> | <b>(43.903.842)</b> | <b>43.903.842</b> | <b>(34.703.842)</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|              | <b>31/12/2022</b>    |                         | <b>01/01/2022</b>    |                         |
|--------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
|              | <b>Giá gốc</b>       | <b>Giá đánh giá lại</b> | <b>Giá gốc</b>       | <b>Giá đánh giá lại</b> |
| Hàng hóa     | 9.055.080.685        | 7.402.759.515           | 8.037.246.168        | 6.745.726.703           |
| Hàng gửi bán | 35.533.827           | 35.533.827              | 64.476.534           | 64.476.534              |
| <b>Tổng</b>  | <b>9.090.614.512</b> | <b>7.438.293.342</b>    | <b>8.101.722.702</b> | <b>6.810.203.237</b>    |

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

|                               |                   |                   |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| 5.1 - Thuế GTGT được khấu trừ | <b>31/12/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
| Thuế GTGT được khấu trừ       | 28.270.025        | -                 |
| <b>Tổng</b>                   | <b>28.270.025</b> | <b>-</b>          |



|                                                  |                   |                   |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>5.2 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> | <b>31/12/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | -                 | 17.516.904        |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>-</b>          | <b>17.516.904</b> |

**6. Các khoản phải thu dài hạn**

|                              |                    |                    |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải thu dài hạn khác</b> | <b>31/12/2022</b>  | <b>01/01/2022</b>  |
| Ký quý, đặt cọc dài hạn khác | 135.000.000        | 135.000.000        |
| <b>Tổng</b>                  | <b>135.000.000</b> | <b>135.000.000</b> |

**7. Tài sản cố định**

**7.1 - Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Khoản mục</b>       | <b>Nhà cửa<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Thiết bị<br/>quản lý</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                                |                             |                        |
| Số đầu kỳ              | 17.117.521.633                   | 913.524.181                    | 3.164.215.082               | <b>21.195.260.896</b>  |
| Tăng/ giảm trong kỳ    | (2.885.191.350)                  |                                |                             | <b>(2.885.191.350)</b> |
| Số cuối kỳ             | 14.232.330.283                   | 913.524.181                    | 3.164.215.082               | <b>18.310.069.546</b>  |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                                  |                                |                             | <b>-</b>               |
| Số đầu kỳ              | 11.671.941.161                   | 913.524.181                    | 3.138.601.740               | <b>15.724.067.082</b>  |
| KH trong kỳ            | 319.425.744                      |                                | 9.039.996                   | <b>328.465.740</b>     |
| Tăng/ giảm trong kỳ    | (1.645.383.212)                  |                                |                             | <b>(1.645.383.212)</b> |
| Số cuối kỳ             | 10.345.983.693                   | 913.524.181                    | 3.147.641.736               | <b>14.407.149.610</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                                |                             | <b>-</b>               |
| Số đầu kỳ              | 5.445.580.472                    | -                              | 25.613.342                  | <b>5.471.193.814</b>   |
| Số cuối kỳ             | 3.886.346.590                    | -                              | 16.573.346                  | <b>3.902.919.936</b>   |

**7.2 - Tài sản cố định vô hình**

|                                 |                          |
|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               | <b>Phần mềm máy tính</b> |
| Số đầu kỳ                       | 231.467.000              |
| Số cuối kỳ                      | 231.467.000              |
| <b>Giá trị hao mòn trong kỳ</b> |                          |
| Số đầu kỳ                       | 231.467.000              |
| Số cuối kỳ                      | 231.467.000              |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 44 Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

B09-DN

**8. Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục              | Nhà cửa        | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng             |
|------------------------|----------------|---------------------|------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                |                     |                  |                       |
| Số đầu kỳ              | 27.247.468.212 | -                   | 3.321.262.879    | <b>30.568.731.091</b> |
| Tăng/giảm trong kỳ     | 2.885.191.350  |                     |                  | <b>2.885.191.350</b>  |
| Số cuối kỳ             | 30.132.659.562 | -                   | 3.321.262.879    | <b>33.453.922.441</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                |                     |                  |                       |
| Số đầu kỳ              | 19.481.805.165 | -                   | 3.321.262.879    | <b>22.803.068.044</b> |
| KH trong kỳ            | 683.959.836    | -                   | -                | <b>683.959.836</b>    |
| Tăng/giảm trong kỳ     | 1.645.383.212  |                     |                  | <b>1.645.383.212</b>  |
| Số cuối kỳ             | 21.811.148.213 | -                   | 3.321.262.879    | <b>25.132.411.092</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                |                     |                  |                       |
| Số đầu kỳ              | 7.765.663.047  | -                   | -                | <b>7.765.663.047</b>  |
| Số cuối kỳ             | 8.321.511.349  | -                   | -                | <b>8.321.511.349</b>  |

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2022           |                        | 01/01/2022           |                        |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                 | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Giải phóng mặt bằng             | 6.000.000.000        | 6.000.000.000          | 6.000.000.000        | 6.000.000.000          |
| <b>Tổng</b>                     | <b>6.000.000.000</b> | <b>6.000.000.000</b>   | <b>6.000.000.000</b> | <b>6.000.000.000</b>   |

**10. Tài sản dài hạn khác**

|                                      | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn            |                    |                    |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 220.905.234        | 310.102.640        |
| Chi phí sửa chữa                     | 92.562.043         | 74.300.177         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 9.105.599          | 3.045.603          |
| <b>Tổng</b>                          | <b>322.572.876</b> | <b>387.448.420</b> |

**11. Nợ ngắn hạn**

| 11.1 – Phải trả người bán ngắn hạn | 31/12/2022           |                       | 01/01/2022           |                       |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                    | Giá gốc              | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc              | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 5.997.110.917        | 5.997.110.917         | 4.429.698.864        | 4.429.698.864         |
| Trong đó                           |                      |                       |                      |                       |
| Nhà xuất bản Kim Đồng              | 262.875.392          | 262.875.392           | 159.775.987          | 159.775.987           |
| Các đối tượng khác                 | 5.734.235.525        | 5.734.235.525         | 4.269.922.877        | 4.269.922.877         |
| <b>Tổng</b>                        | <b>5.997.110.917</b> | <b>5.997.110.917</b>  | <b>4.429.698.864</b> | <b>4.429.698.864</b>  |

**11.2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                          | <b>31/12/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Người mua trả tiền trước | 11.384.189        | 18.468.884        |
| <b>Tổng</b>              | <b>11.384.189</b> | <b>18.468.884</b> |

**11.3 – Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau

|                       | <b>31/12/2022</b>    | <b>Số phải nộp</b>    | <b>Số đã nộp</b>     | <b>01/01/2022</b>    |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế TNDN             | 8.655.310.185        | 10.043.016.987        | 3.549.860.525        | 2.162.153.723        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 33.104.339           | 150.390.713           | 138.735.956          | 21.449.582           |
| Thuế GTGT phải nộp    | -                    | 993.494.251           | 1.062.781.104        | 41.016.828           |
| Thuế môn bài          | -                    | 3.000.000             | 3.000.000            | -                    |
| Thuế GTGT hàng NK     | -                    | 48.161.013            | 48.161.013           | -                    |
| Thuế, phí khác        | -                    | 256.601.174           | 256.601.174          | -                    |
| <b>Tổng</b>           | <b>8.688.414.524</b> | <b>11.494.664.138</b> | <b>5.059.139.772</b> | <b>2.224.620.133</b> |

**11.4 - Phải trả người lao động**

|                         | <b>31/12/2022</b>    | <b>01/01/2022</b>  |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| Phải trả người lao động | 1.221.166.389        | 461.212.641        |
| <b>Tổng</b>             | <b>1.221.166.389</b> | <b>461.212.641</b> |

**11.5 - Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                     | <b>31/12/2022</b>  | <b>01/01/2022</b>  |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trích trước | 135.500.000        | 262.762.500        |
| <b>Tổng</b>         | <b>135.500.000</b> | <b>262.762.500</b> |

**11.6 - Doanh thu chưa thực hiện**

|                                    | <b>31/12/2022</b>    | <b>01/01/2022</b>  |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Doanh thu hoãn lại, chưa thực hiện | 1.003.668.907        | 945.077.993        |
| <b>Tổng</b>                        | <b>1.003.668.907</b> | <b>945.077.993</b> |

**11.7 - Phải trả ngắn hạn khác**

|                  | <b>31/12/2022</b>  | <b>01/01/2022</b> |
|------------------|--------------------|-------------------|
| Phải trả khác    | 146.340.000        | -                 |
| Đặt cọc ngắn hạn | 594.100.000        | 73.100.000        |
| <b>Tổng</b>      | <b>740.440.000</b> | <b>73.100.000</b> |

**12. Nợ dài hạn**

|                                   | <b>31/12/2022</b>  | <b>01/01/2022</b>  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả dài hạn khác             | 478.000.000        | 924.000.000        |
| Đặt cọc thuê văn phòng, quầy hàng |                    |                    |
| <b>Tổng</b>                       | <b>478.000.000</b> | <b>924.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 44 Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**B09-DN****13. Vốn chủ sở hữu***a - Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu*

|                      | <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b>  | <b>LN sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Tổng</b>            |
|----------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>  | <b>679.099.600.000</b>        | <b>71.821.151.584</b>       | <b>(160.500.000)</b> | <b>167.643.887.191</b>            | <b>918.404.138.775</b> |
| Lãi/lỗ trong năm nay | -                             | -                           | -                    | 40.001.601.854                    | 40.001.601.854         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>679.099.600.000</b>        | <b>71.821.151.584</b>       | <b>(160.500.000)</b> | <b>207.645.489.045</b>            | <b>958.405.740.629</b> |

*b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

|                                                    | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ đông nhà nước - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 67.909.960.000         | 67.909.960.000         |
| Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần                | 443.642.740.000        | 443.642.740.000        |
| Cổ đông khác                                       | 167.546.900.000        | 167.546.900.000        |
|                                                    | <b>679.099.600.000</b> | <b>679.099.600.000</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Quý IV/ 2022</b>     | <b>Quý IV/ 2021</b>     |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng sách và văn hóa phẩm          | 5.952.559.295           | 4.696.886.838           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 3.560.308.565           | 2.707.332.042           |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>9.512.867.860</b>    | <b>7.404.218.880</b>    |
| <br><b>2. Giá vốn hàng bán</b>                   | <br><b>Quý IV/ 2022</b> | <br><b>Quý IV/ 2021</b> |
| Giá vốn của hàng bán sách và văn hóa phẩm        | 4.948.614.755           | 3.967.852.998           |
| Giá vốn của cung cấp dịch vụ                     | 1.344.641.306           | 1.219.319.858           |
|                                                  | <b>6.293.256.061</b>    | <b>5.187.172.856</b>    |
| <br><b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>      | <br><b>Quý IV/ 2022</b> | <br><b>Quý IV/ 2021</b> |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                            | -                       | 23.737.575              |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                           | 1.766.381.494           | 1.411.093.059           |
| Lãi do bán chứng khoán, các khoản đầu tư         | 447.573.808             | -                       |
| Lãi cho vay                                      | 16.936.986.303          | 12.476.712.329          |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>19.432.691.605</b>   | <b>14.205.367.963</b>   |
| <br><b>4. Chi phí tài chính</b>                  | <br><b>Quý IV/ 2022</b> | <br><b>Quý IV/ 2021</b> |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ          | 5.536.821               | 5.440.735               |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>5.536.821</b>        | <b>5.440.735</b>        |
| <br><b>5. Chi phí bán hàng</b>                   | <br><b>Quý IV/ 2022</b> | <br><b>Quý IV/ 2021</b> |
| Chi phí nhân viên                                | 1.931.985.305           | 1.448.340.764           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                         | 19.736.076              | 22.782.307              |
| Chi phí bảo hành                                 | 27.181.562              | 11.050.249              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 124.936.049             | 120.649.168             |
| Chi phí bằng tiền khác                           | 14.632.750              | 10.811.700              |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>2.118.471.742</b>    | <b>1.613.634.188</b>    |

| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Quý IV/ 2022</b>  | <b>Quý IV/ 2021</b>  |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý              | 1.668.649.243        | 1.078.136.494        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng              | 50.565.113           | 43.659.690           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 82.116.435           | 116.416.621          |
| Thuế, phí và lệ phí                    | 162.664.438          | 160.051.728          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 3.785.938.897        | 3.752.899.400        |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 61.992.224           | 99.113.698           |
| <b>Tổng</b>                            | <b>5.811.926.350</b> | <b>5.250.277.631</b> |

| <b>7. Thu nhập khác</b> | <b>Quý IV/ 2022</b> | <b>Quý IV/ 2021</b> |
|-------------------------|---------------------|---------------------|
| Thu nhập khác           | 89.318.824          | 31.487.568          |
| <b>Tổng</b>             | <b>89.318.824</b>   | <b>31.487.568</b>   |

| <b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                  | <b>Quý IV/ 2022</b>  | <b>Quý IV/ 2021</b>  |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.960.790.308        | (355.106.733)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                      | <b>2.960.790.308</b> | <b>(355.106.733)</b> |

#### **9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

|                                                                                                                                                   | <b>Quý IV/ 2022</b>   | <b>Quý IV/ 2021</b>  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                                                                                                     | 11.842.885.005        | 9.939.655.734        |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ phiếu phổ thông</i> |                       |                      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                                   | <b>11.842.885.005</b> | <b>9.939.655.734</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân                                                                                                        | 67.909.960            | 67.909.960           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                                   | <b>174</b>            | <b>146</b>           |



**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                         | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ                                                                   | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam      | Công ty liên kết      | Doanh thu cho thuê nhà<br>Tiền thuê đã thu<br>Chi phí in sách<br>Tiền in sách đã trả | 2.829.783.096<br>3.211.413.686<br>1.206.800.000<br>1.252.502.000    | 2.829.783.096<br>3.705.477.330<br>382.507.810<br>420.758.591        |
| Công ty TNHH Một thành viên Vinschool | Công ty cùng Tập đoàn | Doanh thu bán sách<br>Tiền đã thu                                                    | 391.219.111<br>408.681.700                                          | 57.628.075<br>179.175.723                                           |
| Công ty TNHH Wold Academy             | Công ty cùng Tập đoàn | Doanh thu bán sách<br>Tiền đã thu                                                    | 13.534.000<br>13.534.000                                            | -<br>-                                                              |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận theo đàm phán hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả thương mại với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                    | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ         | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 01 tháng 01 năm 2022 |
|----------------------------------|------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>       |                  |                            |                           |                           |
| Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam | Công ty liên kết | Phải thu tiền cho thuê nhà | 494.063.644               | 741.095.466               |
|                                  |                  |                            | <b>494.063.644</b>        | <b>741.095.466</b>        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>    |                  |                            |                           |                           |
| Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam | Công ty liên kết | Phải thu khác              | 286.418.901               | 3.300.000                 |
|                                  |                  |                            | <b>286.418.901</b>        | <b>3.300.000</b>          |
| <b>Phải trả người bán</b>        |                  |                            |                           |                           |
| Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam | Công ty liên kết | Phải trả tiền in sách      | 55.080.000                | -                         |
|                                  |                  |                            | <b>55.080.000</b>         | -                         |

**2. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng****Rủi ro liên quan đến các hợp đồng thuê đất của Công ty**

Công ty hiện đang sử dụng các lô đất và tài sản trên đất tại 22A và 22B Hai Bà Trưng, 50A Hàng Bài (đều ở thành phố Hà Nội) làm cơ sở để kinh doanh và để cho thuê văn phòng. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các hợp đồng thuê nhà và hợp đồng thuê đất nêu trên đã hết hạn, và Công ty đang thực hiện việc gia hạn các hợp đồng với các cơ quan quản lý Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty cũng được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao hai khu đất tại huyện Đông Anh và phố Chùa Hà, Thành phố Hà Nội. Theo chủ trương cổ phần hóa của Nhà nước, Công ty tiếp tục sử dụng hai khu đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa ký hợp đồng thuê đất với cơ quan quản lý Nhà nước cho hai khu đất này.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Minh

Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2023



Đặng Xuân Ánh

Kế toán trưởng



Cao Tiến Bình

Tổng Giám đốc

Số: 06 /SAVINA/CV/2023

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- M.S.D.N : 01  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
SẮC  
VIỆT N  
C.T.C

- Như trên
- Lưu VT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**  
**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP  
NGƯỜI ĐƯỢC UỶ  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SÁCH  
VIỆT NAM  
Cao Tiến Bình



**BẢN GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                             | Quý 4 năm 2022        | Quý 4 năm 2021       | Chênh lệch           | Tỷ lệ % chênh lệch |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                            | 9.512.867.860         | 7.404.218.880        | 2.108.648.980        | 28%                |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                      |                       |                      |                      |                    |
| 10    | <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | <b>9.512.867.860</b>  | <b>7.404.218.880</b> | <b>2.108.648.980</b> | <b>28%</b>         |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                                                  | 6.293.256.061         | 5.187.172.856        | 1.106.083.205        | 21%                |
| 20    | <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                  | <b>3.219.611.799</b>  | <b>2.217.046.024</b> | <b>1.002.565.775</b> | <b>45%</b>         |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                     | 19.432.691.605        | 14.205.367.963       | 5.227.323.642        | 37%                |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                                                 | 5.536.821             | 5.440.735            | 96.086               | 2%                 |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                          |                       |                      |                      |                    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                                                  | 2.118.471.742         | 1.613.634.188        | 504.837.554          | 31%                |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 5.811.926.350         | 5.250.277.631        | 561.648.719          | 11%                |
| 30    | <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>14.716.368.491</b> | <b>9.553.061.433</b> | <b>5.163.307.058</b> | <b>54%</b>         |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                                                    | 89.318.824            | 31.487.568           | 57.831.256           | 184%               |
| 32    | 12. Chi phí khác                                                                     | 2.012.002             |                      | 2.012.002            |                    |
| 40    | <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             | <b>87.306.822</b>     | <b>31.487.568</b>    | <b>55.819.254</b>    | <b>177%</b>        |
| 50    | <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>14.803.675.313</b> | <b>9.584.549.001</b> | <b>5.219.126.312</b> | <b>54%</b>         |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                      | 2.960.790.308         | (355.106.733)        | 3.315.897.041        | 934%               |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                       |                       |                      |                      |                    |
| 60    | <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>11.842.885.005</b> | <b>9.939.655.734</b> | <b>1.903.229.271</b> | <b>19%</b>         |

***Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KQKD giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên***

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế Quý 4 năm 2022 là: 11.843 triệu đồng, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 2.109 triệu đồng, giá vốn tăng 1.106 triệu đồng nên lợi nhuận gộp tăng 1.003 triệu đồng, tương đương tăng 45%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 5.227 triệu đồng, tương đương tăng 37%.
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1.066 triệu đồng, tương đương tăng 16%.
- Chi phí thuế TNDN tăng 3.316 triệu đồng, tương đương tăng 934%.

